

Số : 879/XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2016

THÔNG BÁO

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2/2016

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Châu
Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. ĐN
Điện thoại: 0935203203/ 0511. 3842529

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân thông qua ngày 12/5/2016.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý 02/2016 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 2/2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Đinh Ngọc Châu

Số : 878...../XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
quý 2/2016 .

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị: Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ – TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842172 - 0511.3842529 **Fax:** 0511.3842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về việc kết quả kinh doanh của Quý 2/2016 như sau:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	265.167.726.540	252.771.520.945	104,90
2	Tổng chi phí	258.623.896.777	247.099.480.211	103,85
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ,trong đó	3.838.909.198	5.672.040.734	67,68
3.1	Lợi nhuận từ SXKD của Công ty	6.543.929.763	5.672.040.734	115,37
3.2	Lợi nhuận từ sáp nhập	(2.705.020.565)		
4	Lợi nhuận sau thuế	3.071.127.358	5.672.040.734	54,15

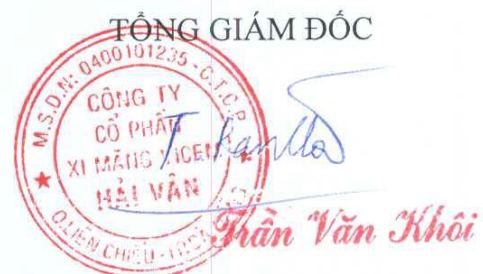
Quý 2/2016 tổng doanh thu tăng 12,396 tỷ đồng so với Quý 2/2015 do chiết khấu bán hàng theo định mức giảm so với cùng kỳ năm trước , chi lãi vay giảm 6,776 tỉ đồng so với cùng kỳ , tuy nhiên do yếu tố thị trường cạnh tranh cao làm sản lượng chưa đạt theo kỳ vọng Ngân sách; các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động từ Công ty quý 2 năm nay tăng so với cùng kỳ là 15,37% . Tuy nhiên tại 30/6/2016 Công ty hoàn tất việc sáp nhập Công ty CP xây dựng Đá Hòa Phát nên phát sinh lỗ từ đá Hòa Phát 2,705 tỉ, do vậy trong Quý 2/2016 có lợi nhuận : 3.839 triệu đồng.

Biện pháp phát huy trong quý 3 năm 2016 nâng cao sản lượng tiêu thụ cả xi măng và clinker , tăng cường xi măng gia công nhằm đảm bảo kinh doanh có lãi so với Ngân sách 2016 được giao .

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.





TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:.....
.....

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.575.548.927	230.983.940.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	16.498.807.150	26.361.313.603
1. Tiền	111		16.498.807.150	26.361.313.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.596.977.815	90.881.683.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	143.697.971.209	85.958.596.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.834.870.000	1.374.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.770.981.151	6.999.458.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.706.844.545)	(8.451.271.321)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.159.380.049	111.002.476.708
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	103.159.380.049	111.002.476.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.320.383.913	2.738.466.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.836.359.363	827.104.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.362.104.565	1.752.651.310
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		121.919.985	158.711.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		823.383.762.281	837.068.785.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.980.260	206.390.889
6. Phải thu dài hạn khác	216		231.980.260	206.390.889
II. Tài sản cố định	220		768.723.196.347	786.317.099.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	763.940.752.449	781.435.597.851
- Nguyên giá	222		1.179.619.732.725	1.157.264.745.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(415.678.980.276)	(375.829.147.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.782.443.898	4.881.502.080
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(741.269.520)	(642.211.338)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			17.082.286.835	13.197.343.078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	17.082.286.835	13.197.343.078
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.346.298.839	37.347.951.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	37.346.298.839	37.347.951.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.099.959.311.208	1.068.052.726.460

10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		659.120.733.722	645.676.745.469
I. Nợ ngắn hạn	310		339.720.733.722	259.470.077.469
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	133.619.104.616	95.524.081.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		597.136.588	1.551.497.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	4.700.840.517	3.485.835.409
4. Phải trả người lao động	314		11.561.267.579	18.407.476.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12.443.793.221	7.320.014.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	49.178.559.604	708.099.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		126.065.296.867	131.915.486.749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		854.003.610	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		700.731.120	557.586.344
II. Nợ dài hạn	330		319.400.000.000	386.206.668.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	319.400.000.000	386.206.668.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440.838.577.486	422.375.980.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	440.838.577.486	422.375.980.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	399.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.233.797.232	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.348.615.120	18.538.518.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.718.058.625	10.413.936.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.630.556.495	8.124.581.922
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.099.959.311.208	1.068.052.726.460

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	272.502.734.748	266.116.775.384	466.146.981.711	433.900.191.169
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	7.411.083.750	13.590.291.985	16.602.284.600	21.728.587.288
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	265.091.650.998	252.526.483.399	449.544.697.111	412.171.603.881
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		20	31.116.738.522	37.497.288.224	51.043.281.899	56.102.752.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	59.583.665	168.011.550	149.273.405	486.445.757
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	10.060.630.581	16.836.392.070	19.989.923.092	26.999.626.221
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.060.647.069	10.396.353.238	19.988.851.964	20.559.587.389
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	4.418.688.157	8.409.648.437	9.346.952.978	19.034.517.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	10.169.665.563	6.824.244.529	14.854.944.050	11.767.575.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	6.527.337.886	5.595.014.738	7.000.735.184	(1.212.520.459)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	16.591.877	77.025.996	128.792.178	1.313.088.225
12. Chi phí khác		32	2.705.020.565	-	2.731.189.027	-
13. Lợi nhuận khác		40	(2.688.428.688)	77.025.996	(2.602.396.849)	1.313.088.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	3.838.909.198	5.672.040.734	4.398.338.335	100.567.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	767.781.840	-	767.781.840	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	3.071.127.358	5.672.040.734	3.630.556.495	100.567.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	76,86	141,94	90,85	2,52

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc







Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016**

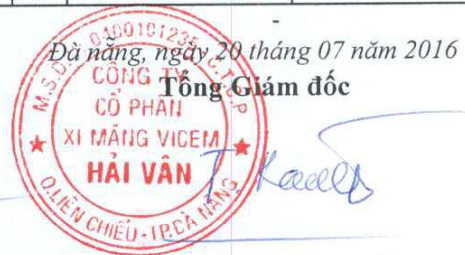
Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	TM	30/06/2016 VNĐ	30/06/2015 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.630.556.495	100.567.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.273.029.224	25.104.854.130
- Các khoản dự phòng	03		(1.167.289.218)	2.793.012.334
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			6.359.954.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149.273.405)	(486.445.757)
- Chi phí lãi vay	06		19.988.851.964	20.559.587.389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.575.875.060	54.431.530.203
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(55.715.294.105)	(18.270.704.966)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		7.843.096.659	1.629.100.862
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.479.446.544	8.733.792.414
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		1.652.750	(9.717.802.794)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.167.001.032)	(31.005.143.166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		39.315.557.139	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(690.601.234)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		64.642.731.781	5.800.772.553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.997.653.757)	(25.907.880.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.273.405	486.445.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.848.380.352)	(22.421.434.243)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		275.139.029.346	277.574.290.503
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(347.795.887.228)	(280.122.413.826)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.656.857.882)	(2.548.123.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.862.506.453)	(19.168.785.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.361.313.603	64.811.820.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			5.430.659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.498.807.150	45.648.466.615

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phân hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 5 ngày 14/01/2015 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ ngày 01/7/2016 theo giấy phép kinh doanh mới.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh vừa sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31/12/2016

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

SỐ
LỢI
CỔ
PHẦN
HẢI
VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Trong kỳ báo cáo Công ty cũng chịu ảnh hưởng lớn đến giá thành cao do chi phí điện sản xuất tăng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Nhà máy xi măng Vạn Ninh
- + Địa chỉ : Thôn Áng Sơn , Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh , Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Xí nghiệp tiêu thụ.
- + Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016.

- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Bắc Quảng Bình ;
 - Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
 - Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
 - Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

12
T
H
V
V
1-12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

-Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

VIỆT
CỔ
PHẦN
XI MĂNG
VICEM
HẢI VÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

30/06/2016

ĐVT: VNĐ

1/1/2016

1 Tiền mặt tại quỹ	312.335.201		267.223.455	
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.186.471.949		26.094.090.148	
	16.498.807.150		26.361.313.603	

02. Các khoản đầu tư tài chính:

30/06/2016

1/1/2016

Giá đánh giá lại

Giá gốc

Giá ghi sổ

03. Phải thu khách hàng:

30/06/2016

1/1/2016

Giá đánh giá lại

Giá gốc

Giá ghi sổ

Dự phòng

a) Phải thu khách hàng	94.939.915.029	94.939.915.029	71.006.466.243	
- Công ty TNHH TM&TV Nghệ Giang(10%)		-		
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	27.936.903.049	27.936.903.049	12.584.471.823	
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường(10%)	25.708.873.780	25.708.873.780	13.515.391.561	
- Các khoản phải thu khách hàng	41.294.138.200	41.294.138.200	44.906.602.859	(6.696.905.204)
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	48.758.056.180	48.758.056.180	14.952.130.718	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	829.373.400	829.373.400		
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	27.936.903.049	27.936.903.049	12.584.471.823	
- Cty TNHH MTV XM Vicem H.Thạch	798.269.000	798.269.000	2.367.658.895	
- Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	19.193.510.731	19.193.510.731		
	143.697.971.209	143.697.971.209	85.958.596.961	(6.696.905.204)

04. Phải thu khác:

30/06/2016

1/1/2016

Giá đánh giá lại

Giá gốc

Giá trị

Dự phòng

- Phải thu người lao động	1.039.671.599	1.039.671.599	164.262.609	
- Phải thu khác (*)	8.731.309.552	8.731.309.552	6.835.195.461	(4.009.939.307)
	9.770.981.151	9.770.981.151	6.999.458.070	(4.009.939.307)

07. Hàng tồn kho:

30/06/2016

1/1/2016

Giá đánh giá lại

Giá gốc

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên liệu vật liệu (**)	99.998.719.200	99.998.719.200	97.766.281.502	
- Công cụ dụng cụ	1.076.081.748	1.076.081.748	206.933.766	
- Sản phẩm dở dang	1.335.960.300	1.335.960.300	54.953.757	
- Thành phẩm	748.618.801	748.618.801	12.974.307.683	
	103.159.380.049	103.159.380.049	111.002.476.708	-

(**), Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng

08. Tài sản dở dang dài hạn :

30/06/2016

1/1/2016

Giá đánh giá lại

Giá gốc

- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	17.082.286.835	17.082.286.835	13.197.343.078	
	17.082.286.835	17.082.286.835	13.197.343.078	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CDKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2016	498.496.611.511	631.816.336.829	20.530.467.038	6.421.330.266	1.157.264.745.644
Tăng trong kỳ	398.414.569	18.818.257.412	2.323.105.100	815.210.000	22.354.987.081
- Mua sắm mới (*)		297.500.000		815.210.000	1.112.710.000
- Sáp nhập đá HP	398.414.569	18.520.757.412	2.323.105.100	-	21.242.277.081
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh của KTNN	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	498.895.026.080	650.634.594.241	22.853.572.138	7.236.540.266	1.179.619.732.725
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.493.788.945	149.493.790.817	8.815.364.419	4.043.561.084	169.846.505.265
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	343.873.913.614	386.457.643.555	4.518.046.101		734.849.603.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2016	127.793.375.942	230.420.228.356	12.502.830.513	5.112.712.982	375.829.147.793
Tăng trong kỳ	9.672.523.355	27.786.302.045	2.433.164.864	203.168.472	40.095.158.736
- Trích vào chi phí	9.353.791.700	13.859.899.694	757.111.176	203.168.472	24.173.971.042
- Phân loại lại					
- Sáp nhập đá HP	318.731.655	13.926.402.351	1.676.053.688	-	15.921.187.694
Giảm trong kỳ	74.979.040	-	-	170.347.213	245.326.253
- Điều chỉnh và khác	74.979.040			170.347.213	245.326.253
Số dư tại 30/06/2016	137.390.920.257	258.206.530.401	14.935.995.377	5.145.534.241	415.678.980.276
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2016	370.703.235.569	401.396.108.473	8.027.636.525	1.308.617.284	781.435.597.851
Số dư tại 30/06/2016	361.504.105.823	392.428.063.840	7.917.576.761	2.091.006.025	763.940.752.449

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm cân VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	5.469.213.418	54.500.000	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2016	5.469.213.418	54.500.000	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2016	605.878.002	36.333.336	642.211.338
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	9.083.334	99.058.182
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/06/2016	695.852.850	45.416.670	741.269.520
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2016	4.863.335.416	18.166.664	4.881.502.080
Số dư tại 30/06/2016	4.773.360.568	9.083.330	4.782.443.898

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	-	-
13. Chi phí trả trước :		
Ngắn hạn	965.800.004	725.000.004
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	965.800.004	725.000.004
Chi phí bảo hiểm		102.104.151
Dài hạn	37.346.298.839	37.347.954.589
1 Tiền thuê văn phòng trả trước		17.900.000
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL	3.263.202.153	3.979.746.636
3 Tiền thuê đất trả trước	4.005.406.686	4.039.573.203
4 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	30.077.690.000	29.310.734.750
	37.346.298.839	37.347.954.589

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016				1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
- Vay ngắn hạn	126.065.296.867	105.922.154.749	573.139.029.346	569.745.887.228	131.915.486.749	41.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	80.602.663.102	41.998.905.466	139.936.818.024	118.083.060.388	47.498.905.466	41.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN Tổng Cty CN XM VN	45.462.633.765	63.923.249.283	83.202.211.322	101.662.826.840	84.416.581.283	60.000.000.000
- Vay dài hạn	319.400.000.000	-	52.000.000.000	128.050.000.000	386.206.668.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình VND	258.000.000.000	-	-	125.300.000.000	220.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN VND	258.000.000.000	-	-	125.300.000.000	220.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN VND	61.400.000.000	-	52.000.000.000	2.750.000.000	166.206.668.000	-
	445.465.296.867	105.922.154.749	625.139.029.346	697.795.887.228	518.122.154.749	41.000.000.000

16. Phải trả người bán

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên				



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

tổng số nợ phải trả;	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Tổng Cty CN XM VN				
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng				
+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi			13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	78.376.244.081	45.000.000.000	50.193.902.051	38.227.286.294
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	55.242.860.535	36.300.778.750	32.330.179.174	12.550.000.000
+ Tổng Cty CN XM VN	11.471.056.281	5.000.000.000	14.253.126.631	5.000.000.000
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	1.750.778.750	1.750.778.750		
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	4.000.000.000	4.000.000.000	13.660.545.603	5.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
+ Cty CP CiCem VTVT xi măng	37.471.025.504	25.000.000.000	3.866.506.940	2.000.000.000
+ Công ty TVĐT Phát triển XM				
Tổng cộng	133.619.104.616	81.300.778.750	95.524.081.225	63.777.286.294

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	1.332.665.688	9.339.706.483	8.859.086.117	1.813.286.054
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.143.275.211	2.143.275.211	-
3 Thuế xuất nhập khẩu		510.776.912	510.776.912	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	6.002.022	122.237.052	118.223.875	10.015.199
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	769.306.491	2.836.062.388	2.975.539.898	629.828.981
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.861.208	767.781.840	158.711.487	1.986.931.561
7 Các khoản phí		465.243.368	204.464.646	260.778.722
Cộng	3.485.835.409	16.185.083.254	14.970.078.146	4.700.840.517
b) Phải thu	1/1/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
1 Thuế GTGT	1.752.631.310	390.526.745		1.362.104.565
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.711.487	158.711.487		-
4 Phí môi trường		121.919.985		121.919.985
Cộng	1.911.342.797	549.238.232	-	1.484.024.550

18. Chi phí phải trả:

30/06/2016

1/1/2015

TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

1 Lãi vay phải trả	7.769.161.130	3.947.310.198
2 Tiền điện phải trả	347.861.830	2.774.763.200
3 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ,..		
4 Chi phí sửa chữa lớn TSCD	1.941.000.000	
5 Chi phí quảng cáo, phí tư vấn	1.014.090.909	392.550.001
6 Các khoản khác	1.371.679.352	205.390.889
Cộng	12.443.793.221	7.320.014.288
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/06/2016	1/1/2015
1 Kinh phí công đoàn	273.661.473	420.454.352
2 Bảo hiểm xã hội	358.023.268	130.601.653
3 Tiền ký quỹ mua XM	43.590.000.000	
4 Trợ cấp thôi việc	256.800.750	
4 Cổ tức	46.001.888	47.409.888
5 Quỹ đền ơn	28.635.414	28.635.414
6 Cty CP Cảng Đà Nẵng	169.922.553	
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.455.514.258	80.997.880
Cộng	49.178.559.604	708.099.187

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015	399.600.000.000	3.665.134			14.647.733.935	414.251.399.069
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					8.124.581.922	8.124.581.922
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2015	399.600.000.000	3.665.134	-	-	22.772.315.857	422.375.980.991
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	-	-	22.772.315.857	422.375.980.991
Tăng trong kỳ	15.652.500.000				3.630.556.495	19.283.056.495
Giảm trong kỳ					820.460.000	820.460.000
Số dư 30/06/2016	415.252.500.000	3.665.134	-	-	25.582.412.352	440.838.577.486

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

		30/06/2016 Cổ phiếu	1/1/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
		30/06/2016	1/1/2016
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		18.538.518.625	18.538.518.625
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.630.556.495	-
Phân phối lợi nhuận		820.460.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng (0%)			
- Trích lập Quỹ phúc lợi (10%)		820.460.000	
Lợi nhuận chưa phân phối		21.348.615.120	18.538.518.625

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	228.685.494.253	243.987.121.741	392.561.742.359	404.855.830.836
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	37.499.314.705	8.771.745.545	59.075.599.160	10.571.764.421
- Doanh thu xi măng gia công	5.154.153.508	4.484.241.953	8.364.265.228	5.076.117.090
- Doanh thu bán xi măng gia công	64.909.077	1.569.190.783	145.727.242	2.030.790.745
- Doanh thu bán đá XD	517.202.566	6.232.873.833	5.314.653.750	10.294.086.548
- Doanh thu khác	581.660.639	1.071.601.529	684.993.972	1.071.601.529
	272.502.734.748	266.116.775.384	466.146.981.711	433.900.191.169

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.411.083.750	13.590.291.985	16.602.284.600	21.728.587.288
- Xi măng SX tiêu thụ	7.398.540.250	13.462.948.524	16.418.108.100	21.496.808.824
- Clinker		7.473.711		25.991.714
- Bán đá XD	12.543.500	119.869.750	184.176.500	205.786.750
	7.411.083.750	13.590.291.985	16.602.284.600	21.728.587.288



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:*

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	221.286.954.003	230.524.173.217	376.143.634.259	383.359.022.012
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	37.499.314.705	8.764.271.834	59.075.599.160	10.545.772.707
- Doanh thu xi măng gia công	5.154.153.508	4.484.241.953	8.364.265.228	5.076.117.090
- Doanh thu bán xi măng gia công	64.909.077	1.569.190.783	145.727.242	2.030.790.745
- Doanh thu bán đá XD	504.659.066	6.113.004.083	5.130.477.250	10.088.299.798
- Doanh thu khác	581.660.639	1.071.601.529	684.993.972	1.071.601.529
	265.091.650.998	252.526.483.399	449.544.697.111	412.171.603.881

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Giá vốn xi măng	194.597.019.320	196.064.209.620	332.166.790.105	331.043.028.280
- Giá vốn clinker	34.342.284.302	8.078.380.920	54.425.770.774	9.842.587.735
- Giá vốn xi măng gia công	3.362.439.362	2.905.051.950	5.941.523.292	3.316.813.351
- Giá vốn bán xi măng gia công	63.981.809	1.548.814.247	143.645.430	2.007.232.213
- Giá vốn bán đá XD	479.992.856	5.718.730.060	4.802.732.187	9.145.181.006
- Giá vốn hoạt động khác	1.129.194.827	714.008.378	1.020.953.424	714.008.378
	233.974.912.476	215.029.195.175	398.501.415.212	356.068.850.963
	-	-	-	-
	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận gộp	31.116.738.522	37.497.288.224	51.043.281.899	56.102.752.918
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền gửi	59.583.665	168.011.550	149.273.405	492.116.277
	59.583.665	168.011.550	149.273.405	492.116.277
	-	-	-	-

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.047.007.536	2.068.551.719	2.072.176.305	2.197.217.465
- Lãi vay trung, dài hạn	9.013.639.533	8.327.801.519	17.916.675.659	22.186.381.015
- Chiết khấu thanh toán				
- Chênh lệch tỷ giá	(16.488)	6.440.038.832	1.071.128	2.982.087.375
	10.060.630.581	16.836.392.070	19.989.923.092	27.365.685.855
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Thanh lý phế liệu			-	1.115.790.909
- Thu nhập khác	16.591.877	77.025.996	128.792.178	197.297.316
	16.591.877	77.025.996	128.792.178	1.313.088.225
	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	10.169.665.563	7.504.899.867	14.854.944.050	11.767.575.889
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	3.852.800.000	1.688.734.457	6.060.800.000	3.275.204.364
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)		2.894.739.053	-	2.894.739.053
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY			-	
- Các khoản chi phí quản lý khác	6.316.865.563	2.921.426.357	8.794.144.050	5.597.632.472
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.418.688.157	8.409.648.437	9.346.952.978	19.034.517.024
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	3.191.000.000	1.809.615.588	5.032.000.000	3.873.519.501
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)	587.783.000	4.405.047.408	1.476.556.333	10.776.468.608
- Các khoản chi phí bán hàng khác	(102.793.688)	2.194.985.441	1.566.172.169	4.384.528.915
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	742.698.845		1.272.224.476	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	186.055.357.846	174.252.551.415	310.944.156.224	240.991.025.187
- Chi phí nhân công	18.378.113.904	12.309.389.960	30.296.017.461	23.237.757.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.967.967.162	12.558.571.663	24.027.702.971	25.104.854.130
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.703.895.034	29.190.462.636	65.181.973.398	53.083.485.383
- Chi phí bằng tiền khác	11.518.562.831	18.403.418.135	12.269.553.738	29.368.181.905
	258.623.896.777	246.714.393.809	442.719.403.792	371.785.304.428

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.838.909.198	5.672.040.734	4.398.338.335	100.567.766
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	559.429.137	-	559.429.137	-
Thu nhập chịu thuế	4.398.338.335	5.672.040.734	4.398.338.335	100.567.766
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%	20%	22%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.630.556.495	5.672.040.734	3.630.556.495	100.567.766
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.630.556.495	5.672.040.734	3.630.556.495	100.567.766
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	3.630.556.495	5.672.040.734	3.630.556.495	100.567.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	39.960.000	41.525.250	18.500.000
	87	142	87	5

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2016, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Thép Thao Hải Phòng
4. Viện Công nghệ VICEM
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	2.798.893.848
Bán hàng	282.237.500
Mua hàng	
Bán hàng	549.600.000
Mua hàng	32.367.223.774
Bán hàng	69.719.655.000
Cho mượn	1.988.503.888
Mua hàng	550.000.000
Mua hàng	
Bán hàng	1.750.778.750
Bán hàng	2.060.400.000
Mua hàng	20.700.000
Lãi vay	829.373.400
Bán hàng	63.565.595.202
Mua hàng	24.782.066.400
Mua hàng	51.471.025.504

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	11.471.056.281
----------	----------------

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	550.000.000
3. Công ty Cổ phần Xi măng ViCem Hoàng Mai	Phải thu	829.373.400
4. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	798.269.000
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	1.750.778.750
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	27.936.903.049
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cho mượn clinker	4.692.489.675
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	19.193.510.731
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Phải trả	37.471.025.504

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		Năm 2016		Năm 2015	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	382.147.244.854	335.119.128.856	398.456.426.193	343.405.439.285
2	Khu vực Quảng Bình	67.397.452.257	63.382.286.356	13.715.177.688	12.663.411.678
Cộng		449.544.697.111	398.501.415.212	412.171.603.881	356.068.850.963

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.498.807.150	26.361.313.603	16.498.807.150	26.361.313.603
Các khoản phải thu	153.468.952.360	92.958.055.031	142.762.107.815	84.506.783.710
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	169.967.759.510	119.319.368.634	159.260.914.965	110.868.097.313
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	182.797.664.220	96.232.180.412	182.797.664.220	96.232.180.412
Chi phí phải trả	12.443.793.221	7.320.014.288	12.443.793.221	7.320.014.288
Các khoản vay	445.465.296.867	386.206.668.000	445.465.296.867	386.206.668.000
Cộng	640.706.754.308	489.758.862.700	640.706.754.308	489.758.862.700

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quy 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.


Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đã nâng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khôi